

CÂU CÙNG NGHĨA

với dạng:

CÂU GIÁN TIẾP LẤY Ý CHÍNH

Biên soạn: Hoàng Việt Hưng – Trick Master.

* Bình thường câu gián tiếp sẽ lấy đầy đủ câu của người nói:

Vd:

- She said: "I will go to the zoo next Sunday"
(cô ấy nói: "Tôi sẽ đi vườn thú chủ nhật tuần sau".)

=> She said (that) she would go to the zoo the following Sunday.
(Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ đi vườn thú chủ nhật tuần sau đó.)

* Câu gián tiếp **LẤY Ý CHÍNH** là mình chỉ chọn ra **Ý BAO QUÁT** nhất của cả câu và diễn đạt lại.

Vd:

- He said to me: "If I were you, I would give up smoking".
(Hắn nói với tôi: "Nếu tao là mày, tao sẽ bỏ thuốc.")

=> He **advised me to give up** smoking.
(Hắn khuyên tôi bỏ thuốc)

* Các cấu trúc dưới đây:

+ nếu câu gốc là câu **PHỦ ĐỊNH** thì ta sẽ thêm **NOT** vào trước **TO DO** hoặc **DOING**

- He said to them: "Don't move!"
(Hắn nói với chúng: "Không được di chuyển")

=> He told them **NOT TO MOVE**.
(Hắn bảo họ không di chuyển)

- She said to me: "Thank you! You didn't kill me."
(Cô ấy nói với tao: "Cảm ơn anh! Anh đã không giết tôi.)

=> She thanked him for **NOT KILLING** her.
(Cô ấy cảm ơn tao vì đã không giết cô ấy)

+ Nếu nó có 2 dạng **DOING** và **HAVING DONE** thì dùng loại nào cũng được.

1. Câu NHỜ VẢ/ YÊU CẦU

* **ask sb to do sth**: yêu cầu/ nhờ ai làm gì

+ Câu gốc thường có dạng **Could/ Can you.....?**

- She said to the man: "Could you lift my luggage, please?
(Cô ấy nói với người đàn ông: "Bác có thể giúp cháu nâng hành lý được không?")

=> She **asked the man to lift** her luggage.
(Cô ấy nhờ/ yêu cầu người đàn ông nâng hành lý của mình)

—
* có thể dùng: **request sb to do sth** với cách dùng tương tự.

2. Lời HỨA

* **promise to do sth**: hứa làm gì

+ Thường dùng **Tương Lai Đơn** trong câu gốc.

- She said to him: "I will reply to your letter soon."
(Bà ấy nói với anh ấy: "Tôi sẽ trả lời thư của cậu sớm.")

=> She **promised to reply** to his letter soon
(bà ấy hứa trả lời thư của anh ấy sớm)

3. Lời KHUYÊN

* **advise sb to do sth**: khuyên ai làm gì

+ Câu gốc thường có dạng: **If i were you.....**

hoặc: **You should/ You had better/ You ought to**

- They told me: "You should go home."

=> They **advised me to go** home.

4. Lời ĐE DỌA

* **threaten to do sth**: đe dọa làm gì

+ thường dùng **Tương Lai Đơn** trong câu gốc với lời lẽ **nặng nề**.

- He told them: "I will kill you if you move."

=> He **threatened to kill** them if they moved.

5. Câu MỆNH LỆNH

* **tell sb to do sth**: bảo ai làm gì

+ thường có dạng **Câu Mệnh Lệnh** (câu có động từ ở đầu) hoặc câu **CẤM ĐOÁN**.

- The old woman said to us: "Get out of my garden!"

=> The old woman **told us to get** out of her garden.

6. Lời CHÚC MỪNG

(1) **congratulate sb on sth/ doing sth**

(2) **congratulate sb on having done sth**.

=> chúc mừng ai vì cái gì/ vì (đã) làm gì

(thường dùng dạng 2 cho hành động ở quá khứ, nhưng dạng 1 cũng chấp nhận được)

+ thường có CONGRATULATIONS! (xin chúc mừng) trong câu gốc.

- She said to him: "Congratulations! You sold a lot of products."

=> She **congratulated him on selling/ having sold** a lot of products.

7. Lời ĐỀ NGHỊ/ GỢI Ý

* **suggest doing sth**: đề nghị, gợi ý làm gì.

* **suggest that sb (should) do sth**: gợi ý, đề nghị ai đó làm gì.

+ thường có dạng: **why don't we**..... (sao chúng ta không....)

hoặc: **what about**..... (còn về việc thì sao).

+ Câu này có thể dùng giống dạng: **Khuyến Bảo – Advise**.

- She said: “Why don't we play game now?”

=> She **suggested playing** game then.

—

- He said to her: “You should go to the dentist.”

=> He **suggested that she (should) go** to the dentist.

8. Lời CẢM ƠN

* **thank sb for doing/ having done sth**

=> cảm ơn ai vì (đã) làm gì

(thường dùng dạng 2 cho hành động ở quá khứ, nhưng dạng 1 cũng chấp nhận được cho câu như vậy)

+ thường có **thanks!** , **thank you!** trong câu gốc.

- They said to her: “Thanks! You give us a very good chance.”

=> They **thanked her for giving** them a very good chance.

9. Lời MỜI – dự tiệc, dự sự kiện

* **invite sb to do sth**: mời ai làm gì.

+ thường có **Would you like to come/ to attend/ to join** ở câu gốc

- She said to me: “Would you like to come to my party next week?”

=> She **invited me to come** to her party the following week.

10. Lời MỜI – đồ ăn, đồ uống, thuốc lá

* **offer sb sth**: mời ai món gì.

+ Thường có đồ cụ thể trong câu gốc. Câu gốc có thể có **Would you like** hoặc nói trống không.

- He said to her: “Would you like a cup of tea?”

=> He **offered her a cup of tea**.

11. Lời ĐỀ NGHỊ (làm hộ người khác)

* **offer to do sth**: đề nghị làm gì.

- Thường có **Shall I/ Shall we** trong câu gốc, hoặc có yếu tố **help**.

- The man said her: “Shall I carry your luggage?”

=> The man **offered to carry** her luggage.

12. Câu ĐỒNG Ý

* **agree to do sth**: đồng ý làm gì

- thường có **OK/ O.K** trong câu gốc

- She said to them: "O.k! I will increase your salary."

=> She **agreed to increase** their salary.

13. Lời XIN LỖI

* **apologise/ apologize (to sb) for doing/ having done sth.**

(-se là tiếng Anh, -ze là tiếng Mỹ)

=> xin lỗi ai vì đã làm gì

+ thường có **sorry** hoặc **apology** ở câu gốc.

- The woman said to the man: "I am sorry! I don't remember your name."

=> The woman **apologised to the man for not remembering** his name.

14. Lời THÚ NHẬN/ THỪA NHẬN

* **admit doing sth/ having done sth.** (admitted khi thêm -ed)

=> thú nhận/ thừa nhận đã làm gì

- Câu gốc thường có ý kể lể.

- He said to me: "Yes, I beat your son."

=> He **admitted beating/ having beaten** my son.

15. Lời PHỦ NHẬN

* **deny doing sth/ having done sth**

+ phủ nhận (đã) làm gì/ không nhận đã làm gì

(nó vốn mang nghĩa **PHỦ ĐỊNH** rồi nên dùng cho **NOT** vào nữa)

- He said to them: "I didn't drink your wine."

=> He **denied drinking/ having drunk** his wine.

16. Sự SUY NGHĨ, DỰ TÍNH

* **think of/ about doing sth**: nghĩ đến việc làm gì

(ưu tiên **OF** hơn)

- He said: "I think I will buy a house next year"

=> He **thought of buying** a house the following year.

17. Câu ƯỚC MUỐN

* **dream of/ about doing sth**: mơ ước làm gì

(ưu tiên **OF** hơn)

- She said: "I wish I would become a Miss World."

=> She **dreamt of becoming** a Miss World.

18. Lời NHẮC NHỞ

* **remind sb to do sth**: nhắc nhở ai làm gì

+ Thường có **Remember** hoặc **Don't forget** trong câu gốc.

- His mother told Tom: "Remember to lock the door, Tom."

=> His mother **reminded tom to lock** the door.

—

* **Chú ý**: Tuy câu gốc có **Remember** hoặc **Don't forget** và theo "cách dịch tiếng Việt" thì rất hợp nhưng trong câu gián tiếp phải BỎ 2 yêu tố này đi.

19. Lời BUỘC TỘI

* **accuse sb of doing sth/ having done sth**

(-se là tiếng Anh, -ze là tiếng Mỹ)

=> buộc tội ai (đã) làm gì

+ Câu gốc thường ở thì **Quá khứ Đơn** và lời lẽ mang ý **nặng nề**.

- She said to him: "You stole my car."

=> She **accused him of stealing/ having stolen** her car.

20. Lời CẢNH BÁO

* **warn sb to do sth**: cảnh báo ai làm gì - Phủ định: **warn sb not to do**

* **warn sb against doing sth**: cảnh báo ai không làm gì
(dùng khi câu gốc ở phủ định)

- He said: "Be careful about the dog!"

=> He **warned me to be** careful about the dog.

21. Lời KHĂNG KHĂNG

* **insist on doing sth**: khăng khăng đòi làm gì.

+ dựa vào giọng điệu của câu gốc.

- She said: "Wait! I will go first."

=> She **insisted on going** first.

22. Câu mang ý CẢN TRỞ

* **prevent(ed) sb from doing sth**: cản trở ai làm gì.

- Câu gốc thường là câu **cấm đoán**.

- The policeman said to the woman: "Stop! You cannot pass the road."

=> The policeman **prevented the woman from passing** the road.

23. Lời CHỈ TRÍCH

* **criticize/ criticize sb for doing/ having done sth**

=> chỉ trích ai vì (đã) làm gì

- phải để ý **giọng văn** của câu gốc.

- They said to him: "It was your big mistake to let her pass."

=> They **criticised him for letting** her pass.

24. Lời CẦU XIN/ VAN XIN.

* **beg sb to do sth**

* **plead with sb to do sth**

=> cầu xin ai làm gì (về dưới nặng nề hơn)

- She said to them: "Please, don't kill me!"

=> She **begged them not to kill** her.

=> She **pleaded with them not to kill** her.

25. Câu KHÍCH LỆ, ĐỘNG VIÊN

* **encourage sb to do sth**: khuyến khích ai làm gì

- He said to the soldiers: "Fight until the end."

=> He **encouraged the soldiers to fight** until the end.

26. Lời KHEN NGỢI

* **praise sb for doing sth**: khen ngợi ai vì đã làm gì.

+ chú ý giọng điệu của câu gốc.

- The man said to them: "Great! You have an excellent show."

=> The man **praised them for having** an excellent show.

27. Sự MONG MUỐN

* **want to do sth**: muốn làm gì.

- He asked: "What is the way to the centre?"

=> He **wanted to know** what was the way to the centre.

28. Câu RA LỆNH

* **order sb to do sth**: ra lệnh cho ai làm gì.

+ thường dùng khi người nói là cấp trên (**supervisor**), sĩ quan (**officer**), thuyền trưởng/ đội trưởng (**captain**) với người cấp dưới, binh lính (**soldier**)

- The officer said to the soldiers: "Kill all of them !"

=> The officer **ordered the soldiers to kill** all of them.

29. Lời TRÁCH MÓC

* **reproach sb for doing sth**: trách móc ai vì đã làm gì.

- She said to him: "How could you sell my cat?"

=> She **reproached him for selling** her cat.

30. Lời ĐỔ TỘI

* **blame sb for sth**: đổ lỗi cho ai về việc gì. - **blame sth on sb**: đổ lỗi việc gì cho ai.

- They said to me: "We were defeated because of your mistake."

=> They **blamed me for our defeat**.

Phản TỰ' BỔ SUNG

BÀI TẬP

1. They said to me: "Congratulations! You won the first prize."

=> They congratulated _____.

2. She said to her younger brother: "I will tell the parents if you go out now."

=> She threatened _____.

3. My brother said to me: "OK! I will give you my car."

=> My brother agreed _____.

4. Mary said: "What about going picnic this weekend?"

=> Mary suggested _____.

5. The boy said to the girl: "Could you exchange your card for my card?"

=> They boy asked _____.

6. The man said to them: "I will inform the Lord of your honourable end."

=> The man promised _____.

7. The woman said to her son: "Don't cheat me anymore!"

=> The woman told _____.

8. The stranger said to the girl: "If I were you, I wouldn't steal your mother's lipsticks."

=> The stranger advised _____.

9. He said to the children: "Thank you! You saved my life."

=> He thanked _____.

10. The boy said to the lady: "You have broken my family's happiness."

=> The boy accused _____.

11. The man said: "I will take on their mission."

=> The man insisted _____.

12. The old woman said: "I wish I picked up 100,000\$."

=> The old woman dreamt _____.

13. The girl said to them: "I didn't overhear your conversation."

=> The girl denied _____.

14. The soldiers said to him: "Please spare our life."

=> The soldier begged _____.

15. Mary said to Tom: "Sorry! I am disturbing you."

=> Mary apologised _____.

16. They said to us: "Would you like to participate in the competition?"

=> They invited _____.

17. The boy said to the woman: "I put salt into your sugar box."

=> He admitted _____.

18. The doctor said to the patients: "Don't forget to take the pills before you go to bed."

=> The doctor reminded _____.

ĐÁP ÁN

1. They congratulated me on winning the first prize.
2. She threatened to tell the patents if he/ her brother went out then.
3. My brother agreed to give me his car.
4. Mary suggested going picnic that weekend.
5. They boy asked the girl to exchange her card for his card.
6. The man promised to inform lord of their honourable end.
7. The woman told her son not to cheat her anymore.
8. The stranger advised the girl not to steal her mother's lipsticks.
9. He thanked the children for saving his life.
10. The boy accused the lady of having broken his family's happiness.
11. The man insisted on taking on their mission.
12. The old woman dreamt of picking up 100,000\$.
13. The girl denied overhearing their conversation.
14. The soldier begged them to spare his life.
15. Mary apologised to tom for disturbing him.
16. They invited us to participate in the competition.
17. He admitted putting salt into her sugar box.
18. The doctor reminded the patients to take the pills before they went to bed.